

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 020057558 ngày 28/5/2015 là: 80.071.770.000 đồng (Tám mươi tỷ không trăm bảy mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
	Ông Vũ Trung Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
	Bà Bùi Kim Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Mộng Lân	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 16/03/2019 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.




---

**Phan Thanh Nam**
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2019

---

**Dinh Văn Thắng**
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>265.458.665.405</b>	<b>205.551.706.488</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>4.613.835.669</b>	<b>7.085.060.594</b>
1. Tiền	111		4.613.835.669	7.085.060.594
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>140.775.233.529</b>	<b>93.562.011.656</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	85.093.643.224	62.238.459.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.482.434.957	2.842.638.965
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	54.204.202.603	31.929.084.949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.005.047.255)	(3.448.171.263)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>116.930.939.510</b>	<b>100.920.597.165</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	116.930.939.510	100.920.597.165
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.138.656.697</b>	<b>3.984.037.073</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	3.068.313.534	3.984.037.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	70.343.163	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>274.843.797.201</b>	<b>263.619.950.905</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.940.864.760</b>	<b>89.721.169.976</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	88.460.294.502	89.065.846.910
- Nguyên giá	222		175.388.950.667	164.846.861.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.928.656.165)	(75.781.014.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	480.570.258	655.323.066
- Nguyên giá	228		1.783.203.000	1.783.203.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.302.632.742)	(1.127.879.934)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.968.260.676</b>	<b>7.894.427.164</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	1.968.260.676	7.894.427.164
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>182.837.283.776</b>	<b>163.532.011.776</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.052.000.000	11.052.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		151.009.160.000	143.770.160.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.176.123.776	12.109.851.776
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5.9</b>	<b>1.097.387.989</b>	<b>2.472.341.989</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.097.387.989	2.472.341.989
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>540.302.462.606</b>	<b>469.171.657.393</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>260.725.076.430</b>	<b>208.596.717.209</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>246.853.839.717</b>	<b>190.508.486.981</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	70.498.929.202	20.307.164.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		514.637.780	89.442.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	906.155.022	852.918.844
4. Phải trả người lao động	314		1.953.452.016	2.181.542.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	4.253.684.765	3.119.030.830
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	12.811.192.016	12.341.659.754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	164.086.381.254	151.496.480.105
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(8.170.592.338)	120.247.103
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.871.236.713</b>	<b>18.088.230.228</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	13.871.236.713	18.088.230.228
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>279.577.386.176</b>	<b>260.574.940.184</b>
(400 = 410+430)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>276.447.800.176</b>	<b>257.914.940.184</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		80.071.770.000	80.071.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	415		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		134.883.925.094	104.883.925.094
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.921.775.430	55.388.915.438
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		43.921.775.430	55.388.915.438
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.129.586.000</b>	<b>2.660.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		3.129.586.000	2.660.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>540.302.462.606</b>	<b>469.171.657.393</b>
(440 = 300+400)				

Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Người lập

Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	481.986.020.122	399.942.666.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	65.518.220	1.058.297.521
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		481.920.501.902	398.884.368.561
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	367.462.140.642	283.811.123.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		114.458.361.260	115.073.244.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	2.432.089.767	17.595.515.838
7. Chi phí tài chính	22	5.20	12.648.585.805	11.698.988.402
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.648.585.805	11.698.988.402
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	41.091.686.971	39.530.832.426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	19.953.584.177	20.621.241.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		43.196.594.074	60.817.697.982
11. Thu nhập khác	31	5.22	912.766.051	276.231.314
12. Chi phí khác	32	5.22	187.584.695	374.577.532
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	725.181.356	(98.346.218)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		43.921.775.430	60.719.351.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	58.121.503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		43.921.775.430	60.661.230.261

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.921.775.430	60.719.351.764
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02	11.928.572.310	11.406.279.484
- Các khoản dự phòng	03	(1.443.124.008)	(45.045.148)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(120.622.605)	(8.434.220)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.159.061.629)	(17.203.607.199)
- Chi phí lãi vay	06	12.648.585.805	11.698.988.402
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.776.125.303	66.567.533.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(51.080.026.628)	(13.726.707.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.010.342.345)	(16.675.587.435)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	42.942.481.490	3.740.784.408
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.290.677.539	(2.990.114.963)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.186.885.805)	(11.653.684.442)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	469.586.000	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.421.281.329)	(1.750.103.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.780.334.225	23.812.119.623
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.409.685.301)	(12.609.671.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	107.636.272	90.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.305.272.000)	(16.076.168.230)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.590.052	265.852.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.597.730.977)	(28.329.078.208)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	371.346.678.157	318.189.886.470
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(362.973.770.523)	(297.587.937.371)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.115.402.145)	(24.068.069.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.742.494.511)	(3.466.120.271)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.559.891.263)	(7.983.078.856)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.085.060.594	15.059.705.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	88.666.338	8.434.220
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.613.835.669	7.085.060.594

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Văn Dũng

**I. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02000575580 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (Tám mươi tỷ không trăm bảy một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lao động bình quân trong năm 2018 là 182 người (Năm 2017 là 197 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc;
- Cho thuê xe cơ động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (bao gồm cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất sơn, vec ni, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển, bảo vệ thương hiệu doanh nghiệp, nhãn hiệu sản phẩm;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn thực phẩm;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

#### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty con</b>			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	51%	51%
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	100%	100%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	35%	35%
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	18%	18%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	32%	32%
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	40,2%	40,2%
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	50%	50%

#### 1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Ngô Quyền - Hải Phòng tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ngô Quyền - Hải Phòng tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

<u>Thời điểm</u>	<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua vào</u>	<u>Tỷ giá bán ra</u>
31/12/2017	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền	22.670 VND/USD	22.740 VND/USD
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngô Quyền	23.150 VND/USD	23.240 VND/USD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền thang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ỨNG DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...), không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán:** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- **Chi phí đi vay:** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- **Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán:** theo thực tế phát sinh.
- **Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ỨNG DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Công ty được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015. Do vậy, Công ty hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN như sau: Hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian mười lăm năm (15) năm và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo với nguyên tắc quy định Luật thuế TNDN và Công văn số 2173/CT-TT&HT ngày 21/9/2016 của Cục thuế Hải Phòng về việc giải đáp chính sách thuế. Năm 2018 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế TNDN.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	682.037.850	2.791.550.739
Tiền gửi ngân hàng	3.931.797.819	4.293.509.855
<b>Tổng</b>	<b>4.613.835.669</b>	<b>7.085.060.594</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>85.093.643.224</b>	<b>62.238.459.005</b>
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	1.831.256.101	1.805.244.151
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	4.085.637.154	1.530.812.203
Công ty cổ phần Tôn VIKOR	930.738.811	2.739.566.588
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	2.603.509.162	4.715.773.176
Công ty cổ phần Sơn và hóa chất Hoa Phượng	11.293.948.746	1.685.781.529
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	11.974.373.807	-
Công ty cổ phần Sản xuất bảo hộ lao động và thương mại Sơn Linh	2.648.740.475	9.430.255.683
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	49.725.438.968	40.331.025.675
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	<i>17.891.267.062</i>	<i>3.336.056.354</i>
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	1.831.256.101	1.805.244.151
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	4.085.637.154	1.530.812.203
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	11.974.373.807	-
<b>Tổng</b>	<b>85.093.643.224</b>	<b>62.238.459.005</b>

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>54.204.202.603</b>	-	<b>31.929.084.949</b>	-
- Tạm chi cò tục	-	-	7.469.005.600	-
- Ký cược, ký quỹ	148.415.164	-	227.655.740	-
- Cho vay	45.100.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vi Cơ	-	-	1.213.254.400	-
Công ty Cổ Phần SiViCo	607.500.000	-	810.000.000	-
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	2.210.381.750	-	5.559.288.500	-
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	640.000.000	-	768.000.000	-
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	-	1.022.240.000	-
Công ty cổ phần Bất động sản, Sơn và Hóa chất Á Châu	271.906.096	-	12.252.728.454	-
- Phải thu khác	2.390.862.753	-	255.858.415	-
- Tạm ứng	2.835.136.840	-	2.351.053.840	-
<b>Tổng</b>	<b>54.204.202.603</b>	-	<b>31.929.084.949</b>	-

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.557.278.536	-	60.678.741.470	-
Công cụ, dụng cụ	2.300.917.809	-	2.098.611.428	-
Thành phẩm	43.072.743.165	-	38.143.244.267	-
<b>Tổng</b>	<b>116.930.939.510</b>	-	<b>100.920.597.165</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	41.425.389.683	69.553.536.182	45.634.314.047	8.233.621.481	164.846.861.393
Tăng trong năm	1.652.458.666	9.211.888.123	-	471.505.000	11.335.851.789
Mua trong năm	-	515.444.228	-	471.505.000	986.949.228
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.652.458.666	8.696.443.895	-	-	10.348.902.561
Giảm trong năm	228.572.884	-	155.000.000	410.189.631	793.762.515
Thanh lý, nhượng bán	228.572.884	-	155.000.000	410.189.631	793.762.515
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	42.849.275.465	78.765.424.305	45.479.314.047	8.294.936.850	175.388.950.667
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	14.837.583.317	40.243.766.721	16.275.566.241	4.424.098.204	75.781.014.483
Tăng trong năm	1.502.735.930	5.081.359.512	4.334.771.446	834.952.614	11.753.819.502
Khấu hao trong năm	1.502.735.930	5.081.359.512	4.334.771.446	834.952.614	11.753.819.502
Giảm trong năm	160.467.363	-	35.520.826	410.189.631	606.177.820
Thanh lý, nhượng bán	160.467.363	-	35.520.826	410.189.631	606.177.820
Số dư tại 31/12/2018	16.179.851.884	45.325.126.233	20.574.816.861	4.848.861.187	86.928.656.165
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2018	26.587.806.366	29.309.769.461	29.358.747.806	3.809.523.277	89.065.846.910
Tại 31/12/2018	26.669.423.581	33.440.298.072	24.904.497.186	3.446.075.663	88.460.294.502

**Trong đó:**

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 48.793.696.441 VND (tại ngày 31/12/2017 là: 50.723.004.868 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 43.150.630.356 VND (tại ngày 31/12/2017 là: 14.919.697.721 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.6 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm tính học	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIA</b>			
Số dư tại 01/01/2018	1.524.834.500	258.368.500	1.783.203.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1.524.834.500	258.368.500	1.783.203.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	869.511.434	258.368.500	1.127.879.934
Tăng trong năm	174.752.808	-	174.752.808
Khấu hao trong năm	174.752.808	-	174.752.808
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1.044.264.242	258.368.500	1.302.632.742
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2018	655.323.066	-	655.323.066
Tại 31/12/2018	480.570.258	-	480.570.258

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Lắp đặt dây chuyền sản xuất Nhựa Alkyd	-	-	7.707.896.164	7.707.896.164
- Dự án lắp téc đưng dầu	1.589.260.676	1.589.260.676	-	-
- Sửa chữa và lắp đặt nội thất văn phòng	379.000.000	379.000.000	186.531.000	186.531.000
<b>Tổng</b>	<b>1.968.260.676</b>	<b>1.968.260.676</b>	<b>7.894.427.164</b>	<b>7.894.427.164</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-TN

**5.8 Các khoản đầu tư dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2018			01/01/2018			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				<b>17.052.000.000</b>		-	<b>11.052.000.000</b>		-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	51%	51%	1.105.200	11.052.000.000		-	11.052.000.000		-
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	100%	100%		6.000.000.000		-			-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>151.009.160.000</b>		-	<b>143.770.160.000</b>		-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>									
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	35%	35%	1.277.800	12.778.000.000		-	12.778.000.000		-
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	18%	18%	433.516	4.335.160.000		-	4.335.160.000		-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	32%	32%	2.800.000	28.000.000.000		-	28.000.000.000		-
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (**)	40,2%	40,2%	10.657.530	98.657.000.000		-	98.657.000.000		-
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	50%	50%		7.239.000.000		-			-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>18.176.123.776</b>		<b>(3.400.000.000)</b>	<b>12.109.851.776</b>		<b>(3.400.000.000)</b>
Công ty TNHH VICO (***)	12%	12%		12.132.544.000		-	6.066.272.000		-
Công ty Cổ phần SIVICO (****)	7%	7%	202.500	1.243.579.776		-	1.243.579.776		-
Công ty Cổ phần Bao Bỉ VLC	5%	5%	140.000	1.400.000.000		-	1.400.000.000		-
Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp			340.000	3.400.000.000		<b>(3.400.000.000)</b>	3.400.000.000		<b>(3.400.000.000)</b>
<b>Tổng</b>				<b>186.237.283.776</b>		<b>(*) (3.400.000.000)</b>	<b>166.932.011.776</b>		<b>(*) (3.400.000.000)</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*): Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 791.830 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty năm giữ là 10.657.530 cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Các khoản đầu tư dài hạn (Tiếp theo)**

(\*\*\*): Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vico, trong năm 2018 Công ty chia lợi nhuận năm 2017 tăng vốn góp các thành viên là 6.066.272.000 đồng và Công ty Sơn Hải Phòng góp vốn bổ sung vốn là 6.066.272.000 đồng.

(\*\*\*\*): Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần SIVICO và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 78.142 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 202.500 cổ phiếu.

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.068.313.534</b>	<b>3.984.037.073</b>
Chi phí Bảo hiểm	-	485.715.909
Chi phí sửa chữa	700.715.000	1.476.480.000
Đề tài 119	2.367.598.534	2.021.841.164
<b>Dài hạn</b>	<b>1.097.387.989</b>	<b>2.472.341.989</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ	139.841.409	736.348.549
CP trả trước mua công nghệ Alkyd	246.105.150	1.020.105.150
Chi phí đề tài SX thử nghiệm nhựa Alkyd	711.441.430	715.888.290
<b>Tổng</b>	<b>4.165.701.523</b>	<b>6.456.379.062</b>

**5.10 Phải trả người bán**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>70.498.929.202</b>	<b>70.498.929.202</b>	<b>20.307.164.940</b>	<b>20.307.164.940</b>
Công ty TNHH FSI Việt Nam	5.022.843.762	5.022.843.762	586.534.762	586.534.762
Công ty TNHH INFINTY	2.088.649.716	2.088.649.716	621.730.988	621.730.988
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Hà Anh Phát	4.287.360.000	4.287.360.000	5.165.185.800	5.165.185.800
Chugoku Marine Paint Singapore	11.064.638.881	11.064.638.881	1.830.038.306	1.830.038.306
SAMHWA PAINTS IND CO., LTD	11.917.105.271	11.917.105.271	-	-
KUKDO CHEMICAL CO. LTD	2.597.303.320	2.597.303.320	2.344.008.720	2.344.008.720
Phải trả người bán ngắn hạn khác	33.521.028.252	33.521.028.252	9.759.666.364	9.759.666.364
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>70.498.929.202</b>	<b>70.498.929.202</b>	<b>20.307.164.940</b>	<b>20.307.164.940</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

## 5.11 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>852.918.844</b>	<b>30.906.257.435</b>	<b>30.853.021.257</b>	<b>906.155.022</b>
Thuế giá trị gia tăng	751.897.625	26.294.186.715	26.178.016.184	868.068.156
Thuế XNK	-	776.381.306	776.381.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.221.227	-	9.221.227	-
Thuế thu nhập cá nhân	91.799.992	3.601.413.344	3.655.126.470	38.086.866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	228.276.070	228.276.070	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Phải thu</b>	-	-	<b>70.343.163</b>	<b>70.343.163</b>
Thuế XNK	-	-	7.249.567	7.249.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	63.093.596	63.093.596

## 5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.253.684.765</b>	<b>3.119.030.830</b>
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	1.736.124.765	355.730.830
Chi phí lãi vay	998.000.000	536.300.000
Trích thưởng đại lý	1.339.000.000	1.013.000.000
Các khoản khác	180.560.000	1.214.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>4.253.684.765</b>	<b>3.119.030.830</b>

## 5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.811.192.016</b>	<b>12.341.659.754</b>
Kinh phí công đoạn	256.467.945	207.024.772
Phải trả về cổ phần hóa	105.050.000	105.050.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.296.900.255	-
Phải trả, phải nộp khác	11.152.773.816	12.029.584.982
Công ty CP Bất động sản, sơn và hóa chất Á châu	-	9.824.584.982
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	2.043.273.816	-
Góp vốn mua du thuyền	7.434.500.000	-
Các khoản phải nộp phải trả khác	1.675.000.000	2.205.000.000
<b>Tổng</b>	<b>12.811.192.016</b>	<b>12.341.659.754</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>164.086.381.254</b>	<b>164.086.381.254</b>	<b>368.649.556.720</b>	<b>356.059.655.571</b>	<b>151.496.480.105</b>	<b>151.496.480.105</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (1)	96.716.724.587	96.716.724.587	229.469.557.152	217.249.692.583	84.496.860.018	84.496.860.018
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh HCM (2)	28.672.437.926	28.672.437.926	56.034.995.681	49.313.827.070	21.951.269.315	21.951.269.315
Ngân hàng TMCP quốc tế (3)	32.754.668.141	32.754.668.141	61.922.082.287	68.177.559.918	39.010.145.772	39.010.145.772
Vay cá nhân	5.942.550.600	5.942.550.600	21.222.921.600	21.318.576.000	6.038.205.000	6.038.205.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.871.236.713</b>	<b>13.871.236.713</b>	<b>2.697.121.437</b>	<b>6.914.114.952</b>	<b>18.088.230.228</b>	<b>13.232.230.228</b>
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (4)	2.247.601.197	2.247.601.197	2.697.121.437	449.520.240	-	-
Ngân hàng TMCP quốc tế (5)	8.767.635.516	8.767.635.516		4.464.594.712	13.232.230.228	13.232.230.228
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (6)	2.856.000.000	2.856.000.000		2.000.000.000	4.856.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>177.957.617.967</b>	<b>177.957.617.967</b>	<b>371.346.678.157</b>	<b>362.973.770.523</b>	<b>169.584.710.333</b>	<b>164.728.710.333</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1): Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền. Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT168-CPSONHP ngày 14/07/2017. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 110.000.000.000đ (Một trăm mười tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT168-CPSONHP ngày 29/07/2016. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 14/07/2017 đến hết ngày 15/07/2018. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại từng khế ước và theo biên bản điều chỉnh (nếu có). Khoản nợ này được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- (2): Hợp đồng tín dụng ngắn hạn tuần hoàn số STVN1304-18 ngày 02/08/2018 giữa Ngân hàng TNHH CTBC và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng với số hạn mức tín dụng là 1.500.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 02/08/2018, lãi suất cho vay của từng khoản nợ được áp dụng là mức lãi suất tính theo năm do Ngân hàng xác định và bên vay chấp thuận. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 180 ngày (bao gồm cả thời hạn tra chậm cung cấp bởi người bán nếu khoản vay đó dùng để thanh toán cho thư tín dụng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- (3): Hợp đồng số 214.HDDTD2.009.18 ngày 06/04/2018 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay vốn để đáp ứng nhu cầu về nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Sơn các loại. Lãi suất được xác định căn cứ trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (4): Hợp đồng cho thuê tài chính số C180720215 ngày 26/08/2018 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng v/v thuê tài sản với thời hạn thuê 24 tháng kể từ ngày 03/10/2018, tổng giá trị tài sản thuê là 3.853.030.624 đồng, trả trước 1.155.909.187 đồng, giá trị thuê là 2.697.121.437 đồng, lãi suất thuê tạm thời là 7,96%/năm.
- (5): Hợp đồng tín dụng số 034.HDDTD2.009.15.VIB ngày 3/2/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng, mục đích mua xe oto hiệu Rolls-royce Ghost EWB series II với lãi suất thay đổi từng kỳ theo thông báo quy định của ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6): Hợp đồng tín dụng trung hạn số 2016/DA/HPP ngày 12/05/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng, sử dụng cho mục đích thanh toán tiền mua xe Landrover RangeRover SV Autobiography. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Trong 01 năm đầu tiên, lãi suất cố định 12%/năm, thời gian còn lại của khoản vay, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Vietcombank Hải Phòng + 2,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án và toàn bộ các tài sản của Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng đang đảm bảo mọi nghĩa vụ của Công ty tại VCB Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	59.883.925.094	75.054.087.732	232.580.112.478
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	60.661.230.261	60.661.230.261
Phân phối Quỹ đầu tư Phát triển (Năm 2016)	-	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi (Năm 2016)	-	-	-	-	-	(6.168.931.732)	(6.168.931.732)
Chia trả cổ tức (2016)	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(23.881.308.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Truy thu thuế TNDN năm 2016 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước Giám khác	-	-	-	-	-	(72.314.823)	(72.314.823)
	-	-	-	-	-	(3.848.000)	(3.848.000)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>80.071.770.000</b>	<b>10.787.152.766</b>	<b>7.250.586.886</b>	<b>(467.410.000)</b>	<b>104.883.925.094</b>	<b>55.388.915.438</b>	<b>257.914.940.184</b>
Số dư tại 01/01/2018	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	104.883.925.094	55.388.915.438	257.914.940.184
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	43.921.775.430	43.921.775.430
Phân phối Quỹ đầu tư Phát triển (Năm 2017)	-	-	-	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
Phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi (Năm 2017)	-	-	-	-	-	(1.507.607.438)	(1.507.607.438)
Chia trả cổ tức (2017)	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(23.881.308.000)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>80.071.770.000</b>	<b>10.787.152.766</b>	<b>7.250.586.886</b>	<b>(467.410.000)</b>	<b>134.883.925.094</b>	<b>43.921.775.430</b>	<b>276.447.800.176</b>

5.15 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	80.071.770.000	80.071.770.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>23.881.308.000</b>	<b>23.881.308.000</b>

c. **Cổ tức**

	Năm 2018
<b>Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố, mới thông báo tạm ứng cổ tức năm 2018 là 15%

d. **Cổ phiếu**

	Năm 2018 Cổ phiếu	Năm 2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	7.960.436	7.960.436
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	46.741	46.741
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	7.960.436	7.960.436
Cổ phiếu phổ thông	7.960.436	7.960.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	481.986.020.122	399.942.666.082
<b>Tổng</b>	<b>481.986.020.122</b>	<b>399.942.666.082</b>

5.17 **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	992.305.075
Hàng bán bị trả lại	65.518.220	65.992.446
<b>Tổng</b>	<b>65.518.220</b>	<b>1.058.297.521</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

## 5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	367.462.140.642	283.811.123.812
<b>Tổng</b>	<b>367.462.140.642</b>	<b>283.811.123.812</b>

## 5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.590.052	19.292.786
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.229.420.000	17.417.982.854
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.457.110	149.805.978
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.622.605	8.434.220
<b>Tổng</b>	<b>2.432.089.767</b>	<b>17.595.515.838</b>

## 5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	12.648.585.805	11.698.988.402
<b>Tổng</b>	<b>12.648.585.805</b>	<b>11.698.988.402</b>

## 5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>41.091.686.971</b>	<b>39.530.832.426</b>
Chi phí nhân viên	8.947.417.301	8.717.636.632
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	16.431.075	20.705.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	346.775.423	359.016.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	19.850.539.673	19.424.367.238
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	2.013.125.459	1.605.417.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.749.980.491	1.705.711.319
Chi phí bằng tiền khác	7.167.417.549	7.697.976.954
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>19.953.584.177</b>	<b>20.621.241.777</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.142.994.093	9.451.832.566
Chi phí vật liệu quản lý	683.595.399	22.285.318
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.074.124.306	915.717.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.040.576.056	1.113.036.341
Thuế phí và lệ phí	589.687.269	572.528.866
Chi phí dự phòng		107.604.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.533.169.503	1.548.817.121
Chi phí bằng tiền khác	5.889.437.551	6.989.420.536
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>(100.000.000)</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu		(100.000.000)
<b>Tổng</b>	<b>61.045.271.148</b>	<b>60.152.074.203</b>

## 5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Chênh lệch kiểm kê	313.604.728	29.868.223
Thu thanh lý tài sản	107.636.272	90.909.091
Thu cho thuê nhà văn phòng	483.500.640	155.454.000
Thu nhập khác	8.024.411	-
<b>Tổng</b>	<b>912.766.051</b>	<b>276.231.314</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản	187.584.695	324.577.532
Chi phí khác phục sự cố	-	50.000.000
<b>Tổng</b>	<b>187.584.695</b>	<b>374.577.532</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>725.181.356</b>	<b>(98.346.218)</b>

## 5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	58.121.503
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>58.121.503</b>

## 5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.431.976.229	220.251.436.510
Chi phí nhân công	33.552.570.640	33.591.687.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.928.572.310	11.406.279.484
Chi phí dự phòng	-	7.604.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.254.011.970	31.769.766.300
Chi phí khác bằng tiền	15.050.091.322	16.523.893.474
<b>Tổng</b>	<b>378.217.222.471</b>	<b>313.550.667.473</b>

## 6. THÔNG TIN KHÁC

## 6.1 Thông tin về các bên liên quan

## Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	5.540.053.979	8.109.737.788
<b>Tổng</b>		<b>5.540.053.979</b>	<b>8.109.737.788</b>

## 6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

## Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Bán hàng	1.831.256.101	1.805.244.151
	Tiền cổ tức	2.210.381.750	1.110.381.750
	Tiền cho vay	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng	4.085.637.154	1.530.812.203
	Tiền cổ tức	-	1.022.240.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Tiền cho vay và lãi	41.471.906.096	9.824.584.982
	Tiền cổ tức	-	12.252.728.454
Công ty TNHH VICO	Tiền cổ tức	-	1.213.254.400
Công ty Cổ phần SIVICO	Bán hàng	-	45.657.150
	Tiền cổ tức	607.500.000	810.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	Bán hàng	-	20.055.750
	Tiền cổ tức	640.000.000	768.000.000
	Tiền cho vay và lãi	3.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Bán hàng	11.974.373.807	-

## Giao dịch các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>			
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Bán hàng hóa	4.114.418.257	64.335.420
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	21.686.543.220	10.977.159.414
Công ty Cổ Phần SiviCo	Bán hàng hóa	1.168.353.500	1.102.228.500
Công ty TNHH Vico	Bán hàng hóa	17.841.910	327.044.630
Công ty TNHH Phoenix	Bán hàng hóa	29.004.642.279	-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Cổ tức	1.105.200.000	1.105.200.000
Công ty Cổ phần SiviCo	Cổ tức	607.500.000	810.000.000
Công ty TNHH Vico	Cổ tức	-	1.213.254.400
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Cổ tức	(123.280.000)	1.022.240.000
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	Cổ tức	640.000.000	768.000.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Cổ tức	-	12.252.728.454

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Doãn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng